

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2019/DS-PT

Ngày: 17/4/2019

V/v tranh chấp QSD đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vĩnh;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tấn Lợi;
Bà Nguyễn Thị Võ Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hồng Thanh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13/3/2019, ngày 12/4/2019 – 17/4/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 224/2018/TLPT - DS ngày 18/12/2018 về việc tranh chấp dân sự Quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 39/2018/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1946;

Địa chỉ: Ấp B, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thành C, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Ấp B, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Ấp T, xã D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. NLQ2, sinh năm 1984.

3. NLQ3, sinh năm 1984;

4. NLQ4, sinh năm 2006;

5. NLQ5, sinh năm 1982;

6. NLQ6, sinh năm 2002;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

7. NLQ7, sinh năm 1947;

8. NLQ8, sinh năm 1971

9. NLQ9, sinh năm 1974;

10. NLQ10, sinh năm 1964;

11. NLQ11, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện ủy quyền của NLQ11 là ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1946; Địa chỉ: Ấp B, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp theo văn bản ủy quyền ngày 06/6/2016.

12. Ủy ban nhân dân thành phố C; Địa chỉ: số 03 đường 30/4, phường 1, thành phố C - đại diện ông T, Chủ tịch;

13. NLQ12, sinh năm 1984;

14. NLQ13, sinh năm 1978;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

15. NLQ14, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Ấp B, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn D là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày: Ông có diện tích đất 3.162m² thuộc các thửa 1064, 416 và 1065. Nguồn đất đất là của cha mẹ (cụ S, Đ) để lại, năm 2011 ông được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) thị xã C (nay là thành phố C) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Liên kế đất của ông là đất ông Nguyễn Thành C (vợ là M, bà M là em ruột ông D, bà M chết 2009). Lúc bà M còn sống ông có cho vợ chồng bà M tạm sử dụng đất 398,9m² nhưng bà M ngang nhiên đăng ký để được đứng tên quyền sử dụng phần đất trên vào năm 2003, thuộc thửa 93, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã H, thành phố C. Nay ông có nhu cầu sử dụng đất nên yêu cầu hộ ông C di dời tài sản trên đất (chuồng heo, hồ gaz, cây trồng và 01 phần ô văng nhà) trả đất cho ông D 398,9m² thuộc thửa 93, tờ bản đồ số 19.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông D yêu cầu hộ ông C trả đất trong phạm vi các mốc G – F – E – A – 3 – 4 – D – 6 – G; ông đồng ý cho hộ ông C được sử dụng đất 266,4m² trong phạm vi mốc 1 – E – F – G – 1 theo sơ đồ ngày

17/11/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C (viết tắt VP ĐKĐĐ thành phố C).

Khi yêu cầu trả đất, ông C yêu cầu hộ ông D trả tiền đầu tư xây hồ gaz, chuồng heo và giá trị cây trồng 34.000.000đồng, ông D không đồng ý.

- Bị đơn ông Nguyễn Thành C trình bày: Đất ông đang sử dụng có nguồn gốc của cha mẹ vợ (cụ S, Đ) cho vợ ông là bà M vào năm 1977, năm 1978 vợ chồng ông xây nhà ở. Vào năm 1997 bà M đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 300m² (không đo đạc), năm 2003 đổi giấy diện tích đất có thay đổi là 398,9m² thuộc thửa 493, tờ bản đồ số 19 tọa lạc xã H, thành phố C. Năm 2009 bà M chết nên phần đất này chuyển sang ông C đứng tên quyền sử dụng. Đất ông C sử dụng và được cấp quyền sử dụng là 398,9m² (thực đo 394,5m²) trong các mốc 1 – 2 – A – B – C – 1; phần đang sử dụng nhưng chưa được cấp giấy quyền sử dụng là 118m² trong phạm vi các mốc A – 3 – 4 – 6 – C - B – A theo sơ đồ đo đạc ngày 17/11/2017 của Chi nhánh VP ĐKĐĐ thành phố C. Nay hộ ông C không đồng ý trả đất theo yêu cầu ông D, nếu buộc phải trả đất thì ông C yêu cầu hộ ông D trả chi phí xây chuồng heo, hồ gaz, cây trồng là 34.000.000đồng.

Trên phần đất ông đang sử dụng, năm 2014 vợ chồng NLQ9, NLQ10 xây 01 phần nhà trên đất của ông, ông có tranh chấp và được UBND xã H lập biên bản đình chỉ xây nhà đối với NLQ9. Nay ông C yêu cầu hộ NLQ9 di dời nhà trả đất 67,5m² (đo thực tế 11,9m²).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- NLQ9, NLQ10 trình bày: Anh chị xây nhà trên đất của cha là ông D nên không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông C. Nếu buộc NLQ9 dời nhà trả đất thì yêu cầu ông C trả giá trị xây nền nhà cho NLQ9 9.100.000đồng. Tại Tòa án cấp sơ thẩm NLQ9 đã rút yêu cầu, không yêu cầu ông C trả giá trị xây nền nhà 9.100.000đồng.

- Những người hộ ông Nguyễn Văn D có cùng ý kiến với ông D;
- Những người hộ ông Nguyễn Thành C có cùng ý kiến với ông C.
- Ủy ban nhân dân thành phố C, đại diện ông T đề nghị Tòa án giải quyết vụ kiện theo quy định pháp luật, Ủy ban sẽ thực hiện các nội dung của bản án khi có hiệu lực pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2018/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố C đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu ông Nguyễn Văn D yêu cầu hộ ông Nguyễn Thành C dời tài sản (xi nô nhà, chuồng heo, cây trồng) trong phạm vi các mốc G – F – E – A – 3 – 4 – D – 6 – G;

Chấp nhận 01 phần yêu cầu của ông D yêu cầu hộ ông C di dời hồ gaz trả đất trong phạm vi mốc A – 3 – 4 – 6 – C – B – A;

Hộ ông D được sử dụng đất trong các mốc A – 3 – 4 – 6 – C – B – A;

2. Buộc hộ ông C dời hồ gaz trả đất hộ ông D trong các mốc A – 3 – 4 – 6 – C – B – A;

Hộ ông C được sử dụng đất trong các mốc 1 – 2 – A – B – C – 1.

Hộ ông D được đăng ký quyền sử dụng phần diện tích đất trên theo quy định pháp luật.

3. Buộc NLQ9, NLQ10 dời nền cuốn bản đồ trả đất cho ông C theo các mốc A – D – C' – B' (Theo sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 17/11/2017 của Chi nhánh Vp ĐKĐĐ thành phố C). Đình chỉ yêu cầu NLQ9, Mới yêu cầu ông C trả tiền đầu tư trên đất 9.100.000đồng.

Hộ ông D được sử dụng 01 cây dừa, 01 cây khế, 01 cây vú sữa, 15 cây chuối; hộ ông D trả giá trị cho ông C số tiền 710.000đồng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn D phải chịu là 2.882.250 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.986.000 đồng theo biên lai thu số 027065 ngày 23/9/2014; 227.500đồng theo biên lai thu số 033775 ngày 19/5/2015; 199.000đồng theo biên lai thu số 035084 ngày 18/9/2015 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 04805 ngày 16/01/2018. Ông D được nhận lại 2.832.000 đồng.

- Ông Nguyễn Thành C phải chịu là 413.000 đồng, nhưng được trừ vào 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 04803 ngày 16/01/2018, và 850.000đồng theo biên lai thu số 04804 ngày 16/01/2018. Ông C được nhận lại số tiền 737.000đồng.

- NLQ9, NLQ10 phải chịu 300.000đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 227.500đồng theo biên lai số 033775 ngày 19/5/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. NLQ9, NLQ10 còn phải nộp thêm 72.500đồng.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá là 5.549.000đồng. Số tiền này hộ ông D, hộ ông C mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ là 2.774.500đồng nhưng ông Nguyễn Văn D đã tạm ứng và chi xong nên ông Nguyễn Thành C có nghĩa vụ trả lại cho ông D là 2.774.500đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

- Sau khi án sơ thẩm xử, ngày 25/9/2018 ông Nguyễn Văn D kháng cáo yêu cầu xét xử phúc thẩm lại vụ án.

- Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm:

+ Ông Nguyễn Văn D là nguyên đơn, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, ông đồng ý ông C được sử dụng diện tích đất 273m² (13m x 21m) đo từ mí đāl thẳng đến sau hậu, phần còn lại yêu cầu ông C trả trong phạm vi các mốc E - 2 - A - 3 - 4 - 5 - 6 - C - G - F - E theo sơ đồ đo đạc ngày 17/11/2017 của Chi nhánh VP ĐKĐĐ thành phố C,

+ Ông Nguyễn Thành C là bị đơn, người liên quan là hộ ông C không đồng ý.

+ NLQ9, NLQ10 và những người hộ ông D là người liên quan không ý kiến.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông D yêu cầu ông C trả đất, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Ông Nguyễn Văn D kháng cáo, ông đồng ý ông C được sử dụng diện tích đất 273m² (13m x 21m) đo từ mí đāl thẳng đến sau hậu, phần đất còn lại yêu cầu ông C trả trong phạm vi các mốc E - 2 - A - 3 - 4 - 5 - 6 - C - G - F - E theo sơ đồ đo đạc ngày 17/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C (viết tắt VP ĐKĐĐ thành phố C).

[1] Hội đồng xét xử xét thấy, phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc của cụ S, Đ là cha mẹ của ông Nguyễn Văn D để lại vào năm 1972. Theo hộ ông Nguyễn Văn D, NLQ7, NLQ9, NLQ8, NLQ11, NLQ14, NLQ13 (viết tắt hộ ông Nguyễn Văn D) cho rằng đất trên ông D sử dụng đến năm 1975 thì ông D được cấp “sổ xanh”, việc trình bày này hộ ông Nguyễn Thành C, NLQ1, NLQ5, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ12 (viết tắt hộ ông Nguyễn Thành C) không thừa nhận, nhưng ông D không có chứng cứ chứng minh ông được cấp “sổ xanh” phần đất này. Quá trình sử dụng đến năm 2001 ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.162m² thuộc các thửa 1064 (300m², T); thửa 416 (1.362m², CLN); thửa 1065 (1.500m², L) cùng tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc xã H, thành phố C.

Xét việc ông D cho rằng sau năm 1975 ông có cho em gái là bà M (vợ ông Nguyễn Thành C) ở tạm 01 nền nhà, không nói diện tích bao nhiêu, ông C không thừa nhận nhưng ông D không có chứng cứ chứng minh việc cho ở nhờ này. Bởi lẽ, đất vợ chồng bà M và ông C sử dụng từ năm 1977, hằng năm đã nộp thuế cho Nhà nước. Tại phiên tòa, ông D cũng thừa nhận, thời gian sử dụng đất

của vợ chồng ông C từ năm 1975, đến năm 1978 bà M ông C xây nhà sử dụng, 03 lần sửa nhà vào các năm 1982, 1989, 2013, xây chuồng heo, hồ gaz và khi bà M đăng ký được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông D cũng không tranh chấp. Vào năm 1997 bà M được cấp quyền sử dụng diện tích đất 300m², năm 2003 cấp đổi diện tích đất có tăng 398,9m² thuộc thửa 493, tờ bản đồ số 19; đất tọa lạc xã H, thành phố C thì ông D cũng không ý kiến gì. Căn cứ biên bản về việc khảo sát hiện trạng đất đang sử dụng ngày 19/5/2003 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H, thì việc cấp đổi giấy quyền sử dụng phần đất của bà M tăng là do cấp lần đầu không đo đạc, khi cấp đổi giấy vào năm 2003 diện tích có tăng là do tính toán sai (BL 126) và có đo đạc thực tế là phù hợp với diện tích đất hiện ông C đang sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong phạm vi các mốc 1- E – 2 – A – B – 7 - C' – D' – C – G – 1 (diện tích thực đo 394,5m²) theo sơ đồ đo đạc ngày 17/11/2017 của Chi nhánh VP ĐKĐĐ thành phố C.

Như vậy, có căn cứ chứng minh việc bà M, ông C sử dụng đất từ trước năm 1977 đến nay ổn định, không ai tranh chấp, nên việc bà M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013. Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận ông D yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông C thửa đất 493, tờ bản đồ số 19 và trả phần đất này là có căn cứ chấp nhận.

[2] Năm 2009 bà M chết, nên phần đất này chuyển sang ông C đứng tên quyền sử dụng, hiện phần đất này cấp cho hộ ông C, các con của bà M là những người chung hộ với ông C hiện nay cũng đồng ý ông C đứng tên trên giấy quyền sử dụng đất trên mà không ai có ý kiến gì. Trên đất ông C đứng tên quyền sử dụng có căn nhà của vợ chồng NLQ5, NLQ12 là con của ông C, các đương sự cũng đồng ý và không ai tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Phần đất tranh chấp hiện ông C sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 398,9m² (thực đo 394,5m²) trong phạm vi các mốc 1 – E – 2 – A – B – 7 – C' – D' – C – G - 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 17/11/2017 của Chi nhánh VP ĐKĐĐ thành phố C; thì ngoài ra ông C còn đang sử dụng phần đất trong phạm vi các mốc A – 3 – 4 – D – 6 – C – D' – C' – 7 – B – A có diện tích 118m², ông C cho rằng phần đất này đã được cha mẹ vợ là cụ S, Đ cho vợ chồng ông trước đây nhưng ông không có chứng cứ chứng minh. Quá trình sử dụng ông cũng không đăng ký để được cấp giấy quyền sử dụng đất. Xét thấy, diện tích đất 118m² trên đã cấp giấy quyền sử dụng đất cho ông D, nhưng ông C đã xây hồ gaz và trồng cây trên đất nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc hộ ông C di dời tài sản trên đất để trả cho ông D là phù hợp.

[4] Xét thấy, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên: ... “Hộ ông D được tiếp tục sử dụng các loại cây: 01 cây dừa, 01 cây khế, 01 cây vú sữa, 15 cây chuối, hộ ông D có trách nhiệm trả giá trị cây trồng này cho ông Nguyễn Văn C số tiền 710.000đồng” là không chính xác. Bởi lẽ, tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Thành C đều xác nhận số cây ông C trồng có

trên phần đất tranh chấp trong phạm vi các mốc A – 3 – 4 – D – 6 – C – D’ – C’ – 7 – B – A gồm có 01 cây dừa, 01 cây khế, 15 cây chuối (không có cây vú sữa); điều này phù hợp với biên bản xem xét thẩm định bổ sung ngày 05/4/2019 của Tòa án, thể hiện số cây có trên đất tranh chấp do ông C trồng giao ông D được sở hữu gồm: 01 cây dừa, 01 cây khế, 15 cây chuối và ông D có trách nhiệm trả giá trị cho ông C 710.000 đồng là phù hợp.

[5] Căn cứ vào quyết định của bản án sơ thẩm về diện tích phần đất giao hộ ông D, ông C và buộc NLQ9, NLQ10 di dời tài sản trả đất cho ông C theo các mốc trên sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 17/11/2017 của Chi nhánh VP ĐKĐĐ thành phố C về phần đất thuộc thửa 493, tờ bản đồ số 19; các thửa 1064, 416, 1065 cùng tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 494, tờ bản đồ số 19) là không chính xác. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần điều chỉnh lại các mốc cho cụ thể nhằm tuyên bản án được rõ ràng; kể cả phần án phí của các đương sự.

[6] Từ những phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo của ông D là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[7] Vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự và đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn D không được chấp nhận, nên ông D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn D yêu cầu ông Nguyễn Thành C trả đất;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 39/2018/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố C;

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn D yêu cầu hộ ông Nguyễn Thành C, NLQ1, NLQ5, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ12 di dời si nô nhà, cây trồng, chuồng heo, hồ gaz ... trả đất trong phạm vi các mốc G – F – E – 2 – A – 3 – 4 – D – 6 – C – G theo sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 17/11/2017 của Chi nhánh VP ĐKĐĐ thành phố C.

2. Chấp nhận 01 phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn D, yêu cầu hộ ông Nguyễn Thành C di dời tài sản, hồ gaz, trả đất trong phạm vi mốc A – 3 – 4 – D – 6 – C – D’ – C’ – 7 – B – A;

- Buộc hộ ông Nguyễn Thành C, NLQ1, NLQ5, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ12 di dời tài sản, hồ gaz, trả cho hộ ông Nguyễn Văn D quyền sử dụng đất trong phạm vi các mốc A – 3 – 4 – D – 6 – C – D’ – C’ – 7 – B – A;

- Hộ ông Nguyễn Văn D, NLQ7, NLQ9, NLQ8, NLQ11, NLQ14, NLQ13 được quyền sử dụng đất trong phạm vi các mốc A – 3 – 4 – D – 6 – C – D’ – C’ – 7 – B – A;

- Hộ ông Nguyễn Thành C, NLQ1, NLQ5, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ12 được quyền sử dụng đất trong phạm vi các mốc 1- E – 2 – A – B – 7 – C’ – D’ – C – G – 1;

Các đương sự được đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký điều chỉnh quyền sử dụng phần đất được giao trên theo quy định của pháp luật.

3. Chấp nhận 01 phần yêu cầu của ông Nguyễn Thành C đối với NLQ9, chị NLQ10.

- Buộc NLQ9, NLQ10 dời nền nhà cuốn bản đồ trả đất cho ông hộ ông Nguyễn Thành C trong phạm vi các mốc A’ – D’ – C’ – B’ – A’;

(Tất cả các phần đất thể hiện các mốc theo sơ đồ đo đạc bổ sung và sơ đồ mốc ngày 17/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thành phố C; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/5/2014 của Tòa án thành phố C).

4. Đình chỉ yêu cầu NLQ9, chị NLQ10 yêu cầu ông Nguyễn Thành C trả tiền đầu tư trên đất 9.100.000đồng.

5. Ông D được sở hữu 01 cây dừa, 01 cây khế, 15 cây chuối trên phần đất trong phạm vi các mốc A – 3 – 4 – D – 5 – 6 – C – D’ – C’ – 7 – B – A theo sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 17/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ TP C; Biên bản kiểm tra thực tế phần đất tranh chấp ngày 05/4/2019 của Tòa án tỉnh Đồng Tháp; ông D trả giá trị các cây trồng trên cho ông C số tiền là 710.000đồng (Bảy trăm mười ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của hộ ông C mà hộ ông D chưa thi hành xong khoản tiền phải trả cho hộ ông C, thì hàng tháng hộ ông D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Văn D phải chịu 2.882.250đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.986.000đồng theo biên lai số 027065 ngày 23/9/2014 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Số tiền còn lại hoàn trả cho ông D là 2.103.750đồng theo biên lai số 027065 ngày 23/9/2014; 227.500đồng theo biên lai số 033775 ngày 19/5/2015; 199.000đồng theo biên lai số 035084 ngày 18/9/2015; 200.000đồng theo biên lai số 033699 ngày 14/4/2015 và 300.000đồng theo biên lai số 04805 ngày 16/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

+ Ông Nguyễn Thành C phải chịu 413.000đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 850.000đồng theo biên lai thu số 04804 ngày 16/01/2018 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Số tiền còn lại hoàn trả cho ông C là 437.000đồng theo biên lai thu số 04804 ngày 16/01/2018 và 300.000đồng theo biên lai thu số 04803 ngày 16/01/2018 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

+ NLQ9, NLQ10 phải chịu án phí 300.000đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 227.500đồng theo biên lai số 033775 ngày 19/5/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. NLQ9, NLQ10 còn phải nộp tiếp là 72.000đồng.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá 5.549.000đồng. Số tiền này hộ ông D, ông C mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$, nhưng do số tiền này ông D đã nộp tạm ứng và chi xong, nên ông C có trách nhiệm trả lại cho ông D là 2.774.500đồng.

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Ông Nguyễn Văn D phải chịu 300.000đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng theo biên lai số 0002032 ngày 16/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C (ông D đã nộp xong). Hoàn trả cho ông D tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đồng theo biên lai thu số 04333 ngày 17/8/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

+ Hoàn trả cho ông Nguyễn Thành C tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đồng theo biên lai thu số 04367 ngày 12/8/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND Tp. C;
- Chi cục THADS Tp. C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (vh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Vĩnh